

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:05/2020/DS-ST

Ngày:12-3-2020

V/v: “Tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH
DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hùng Dương

2. Ông Đặng Minh Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và ngày 12 tháng 3 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 253/2019/TLST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2019 về việc: “Tranh chấp thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *N đơn:* Bà Trần Thị Ánh H, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số 9/3, đường N, Tổ A, Khu B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Địa chỉ L lạc: Số nhà 14 Tổ 2A, Khu phố C, đường N, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương N A, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số 263 đường 30/4, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/3/2019), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Kim H - Văn phòng luật sư Nguyễn Thị Kim H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Ông Huỳnh Anh N, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số 9/3, đường N, Tổ A, Khu B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số nhà 06, đường số 10, KDC H, Tổ 105, Khu S, phường H,

thành phố T, tỉnh Bình Dương, là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 01/10/2019), có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1938; Địa chỉ: Số 48/8 khu phố C, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt;

3.2. Bà Huỳnh Ánh N, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số nhà 312/6, đường N, Tổ A, Khu B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3.3. Bà Huỳnh Thị Ánh Đ, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số 179/28 đường N, Tổ A, Khu B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3.4. Ông Huỳnh Anh V, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số 203/17 đường N, Tổ A, Khu B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3.5. Ông Huỳnh Tấn Đ, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số 9/3, Tổ A, Khu B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Ông Đ bị mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định số 16/2015/QĐST-VDS ngày 19/6/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một.

Người giám hộ đương nhiên của ông Đ: Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1938, Địa chỉ: Số 48/8 khu phố 2, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 4 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của N đơn là ông Trương Ngọc A trình bày:

Bà Trần Thị Ánh H là con của ông Huỳnh Văn B và bà Trần Thị L (bà L chết ngày 20/02/2014). Ông B, bà L sống chung nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, bà L và ông B có 06 người con gồm: bà Huỳnh Ánh N, bà Huỳnh Thị Ánh Đ, ông Huỳnh Anh V, ông Huỳnh Tấn Đ, bà Trần Thị Ánh H và Huỳnh Anh N. Ngoài những người con kể trên bà L không còn người thừa kế nào khác. Từ năm 1976 thì bà L và ông B không còn sống chung với nhau nữa.

Về di sản bà L chết để lại gồm: Thửa đất số 116, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.755m² và thửa đất số 70, tờ bản đồ số 51, diện tích 2.589,3 m², đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do bà L chết không để lại di chúc và di sản bà L chưa được phân chia. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản của bà L thành 06 phần bằng nhau gồm: bà Huỳnh Ánh N, bà Huỳnh Thị Ánh Đ, ông Huỳnh Anh V, ông Huỳnh Tấn Đ, bà Trần Thị Ánh H và ông Huỳnh Anh N, nguyên đơn yêu cầu được nhận bằng giá trị.

Ngày 06/01/2020, nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 116, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.755m². Nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất diện tích 2.589,3m², đất thuộc thửa đất số 70, tờ bản đồ số 51, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

BG828504, sổ vào sổ CH02600 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 04/8/2010 mang tên bà Trần Thị L cho 06 phần bằng nhau gồm: Bà Huỳnh Ánh N, bà Huỳnh Thị Ánh Đ, ông Huỳnh Anh V, ông Huỳnh Tấn Đ, bà Trần Thị Ánh H và ông Huỳnh Anh N mỗi người một phần bằng nhau và nguyên đơn không tranh chấp tài sản trên đất.

Chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khai sinh các con, chứng minh nhân dân, giấy chứng tử bà Trần Thị L, tờ tường trình quan hệ nhân thân.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Quang T trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Bà Trần Thị Ánh H là con của ông Huỳnh Văn B và bà Trần Thị L (bà L chết ngày 20/02/2014). Ông B, bà L sống chung với nhau không đăng ký kết hôn. Bà L và ông B có 06 người con gồm Huỳnh Ánh N, Huỳnh Thị Ánh Đ, Huỳnh Anh V, Huỳnh Tấn Đ, Trần Thị Ánh H, Huỳnh Anh N. Hiện nay, ông Huỳnh Văn B không còn chung sống với bà L nhưng không xác định được ông B và bà L đã làm thủ tục ly hôn hay chưa.

Về di sản: là thửa đất số 70, tờ bản đồ số 51, diện tích 2.589,3m², tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bà L chết không để lại di chúc và phần đất trên cũng chưa được phân chia. Hiện nay, diện tích đất do ông Huỳnh Anh N quản lý, sử dụng vì ông N sinh sống cùng mẹ trên phần đất này từ trước đến nay. Bị đơn đồng ý chia diện tích đất trên cho các đồng thừa kế. Tuy nhiên ông N yêu cầu được trích 20% giá trị vì ông N có công sức đóng góp rất lớn trong việc duy trì và làm tăng giá trị của thửa đất, đồng thời là người gìn giữ kê khai và hợp thức hóa quyền sử dụng đất trên. Sau khi trích 20% giá trị, diện tích còn lại sẽ được chia cho các đồng thừa kế.

Tại phiên tòa, ông N yêu cầu chia di sản thừa kế thành 8 phần trong đó có 01 phần cho ông Huỳnh Văn B, ông N 02 phần, những người con còn lại chia cho mỗi người một phần. Ông N yêu cầu được nhận bằng hiện vật và thanh toán giá trị cho tất cả các đồng thừa kế. Bị đơn đồng ý với việc nguyên đơn bà Trần Thị Ánh H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 116 tờ bản đồ số 12, diện tích 4.755 m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Ánh N trình bày:

Thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống. Đối với ông Huỳnh Văn B là cha của bà nhưng đã bỏ mẹ con bà từ những năm 1976, ông B không quan tâm hay phụ mẹ bà nuôi các con nên bà N không đồng ý chia cho ông B phần di sản của bà L. Ngoài ra, bà N thống nhất lời trình bày của ông Huỳnh Anh N về di sản thừa kế; cụ thể thửa đất số 116, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.755 m², tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương đã chuyển nhượng cho người khác từ trước khi bà L chết nên hiện nay không còn. Bà L chết chỉ để lại di sản là thửa đất số 70, tờ bản đồ số 51, diện tích 2.589,3m², tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Hiện nay, diện tích đất này do ông N quản lý. Bà N đồng ý phân chia thừa kế đối với thửa đất

số 70 với diện tích 2.589,3m² thành 07 phần trong đó ông N 02 phần các đồng thừa kế khác mỗi người 01 phần và yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ánh Đ trình bày:

Thông nhất với trình bày của N đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống. Bà Đ không đồng ý việc chia cho ông B phần di sản của bà L vì ông B đã không còn chung sống với bà L từ năm 1976 đến nay.

Về di sản: Bà L chết chỉ để lại di sản là thửa đất số 70, tờ bản đồ số 51, diện tích 2.589,3m², tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Hiện nay, diện tích đất này do ông N quản lý, sử dụng. Bà Đ đồng ý chia di sản bà L thành 7 phần, ông N 02 phần, các con còn lại mỗi người một phần. Bà Đ yêu cầu được nhận bằng hiện vật, bà Đ không yêu cầu chia tài sản trên đất. Đối với thửa đất số 116 hiện nay không còn. Bà Đ không yêu cầu chia đối với diện tích đất thửa 116.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Anh V trình bày:

Bà Trần Thị Ánh H là con của ông Huỳnh Văn B, bà Trần Thị L (bà L chết ngày 20/02/2014). Ông B, bà L sống chung với nhau không đăng ký kết hôn, bà L và ông B có 06 người con gồm Huỳnh Ánh N, Huỳnh Thị Ánh Đ, Huỳnh Anh V, Huỳnh Tấn Đ, Trần Thị Ánh H, Huỳnh Anh N. Ngoài ra bà L không còn người thừa kế nào khác. Bà L chết chỉ để lại di sản là thửa đất số 70, tờ bản đồ số 51, diện tích 2.589,3m², tọa lạc tại phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Hiện nay, diện tích đất này do ông N quản lý. Ông V đồng ý phân chia di sản thành 7 phần trong đó ông N 02 phần, các con còn lại mỗi người 01 phần. Đối với ông Huỳnh Văn B đã không còn chung sống với bà L từ năm 1976 đến nay nên không đồng ý chia cho ông B.

Các đương sự thống nhất diện tích đất theo bản vẽ do cơ quan chuyên môn thực hiện ngày 24/10/2019.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 70 với diện tích 2.589,3m² thành 6 kỷ phần cho 6 người con. Đồng thời nguyên đơn giữ nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 06/01/2020 đối với thửa đất 116. Nguyên đơn yêu cầu được nhận bằng giá trị và không tranh chấp tài sản trên đất.

Bị đơn thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với thửa đất số 70, cũng như đồng ý việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 116. Bị đơn yêu cầu được nhận toàn bộ di sản và thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Ánh N, bà Huỳnh Thị Ánh Đ và ông Huỳnh Anh V thống nhất chia di sản bà L thành 07 phần, ông N 02 phần các con còn lại mỗi người một phần. Bà Đ, ông V và bà N yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Bà Đ, bà N, ông V thống nhất không tranh chấp tài sản trên đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản của bà Trần Thị L thành 6 phần gồm: Bà Huỳnh Thị Ánh Đ, bà Huỳnh Ánh N, bà Trần Thị Ánh H, ông Huỳnh Tấn Đ, ông Huỳnh Anh V và ông Huỳnh Anh N. Đối với ông Huỳnh Văn B đã không còn chung sống với bà L từ năm 1976, do đó không thuộc hàng thừa kế của bà L.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về tố tụng: Quá trình tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán đã tiến hành đúng và đầy đủ các quy định về thủ tục tố tụng được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại chương XIV của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Văn B chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N đơn.

Ngoài ra, Kiểm sát viên không kiến nghị gì thêm.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1]. *Về tố tụng:*

[1.1]. *Về quan hệ pháp luật:* Ngày 02/4/2019, bà Trần Thị Ánh H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 4.755m², thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 12 và quyền sử dụng đất có diện tích 2.589,3m², thuộc thửa số 70, tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp thừa kế tài sản” theo quy định tại Điều 634 của Bộ luật Dân sự.

[1.2]. *Về thẩm quyền giải quyết:* Do đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[1.3]. *Về việc tham gia phiên tòa của các đương sự:* Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn B có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn B.

[1.4]. *Về yêu cầu của đương sự tại phiên tòa:* Ngày 06/01/2020, nguyên đơn có đơn xin rút một phần đơn khởi kiện, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể không yêu

cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 116, tờ bản đồ số 12, có diện tích là 4.755m².

Xét thấy, việc nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện và bị đơn không có ý kiến về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về di sản do bà Trần Thị L chết để lại:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Ánh H yêu cầu chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 2.589,3m², thuộc thửa số 70, tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Xét, về nguồn gốc diện tích đất này là do cha mẹ của bà L khai phá và để lại cho con là bà L từ trước năm 1975, được bà L và con là ông Huỳnh Anh N sử dụng ổn định cho đến nay. Ngày 04/8/2010 bà L được Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 828504 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02600) mang tên bà Trần Thị L. Tại thời điểm Ủy ban nhân dân thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L thì ông B và bà L không còn sống chung với nhau. Điều này được các đương sự thống nhất tại phiên tòa và cũng phù hợp với lời trình bày của ông B tại biên bản lấy lời khai ngày 20/02/2020. Vì vậy, đủ cơ sở xác định quyền sử dụng đất có diện tích 2.589,3m² trên là tài sản riêng của bà Trần Thị L. Năm 2014, bà L chết không để lại di chúc và trước khi chết bà L cũng chưa định đoạt khối tài sản này, do đó quyền sử dụng đất này là di sản thừa kế do bà L chết để lại và sẽ được chia cho các đồng thừa kế của bà L.

[2.2]. Xét về hàng thừa kế:

Các đương sự thống nhất: Bà Trần Thị L và ông Huỳnh Văn B sống chung với nhau từ trước năm 1961 nhưng không đăng ký kết hôn; quá trình chung sống, bà L và ông B có 06 người con gồm: Bà Huỳnh Ánh N, bà Huỳnh Thị Ánh Đ, bà Trần Thị Ánh H, ông Huỳnh Anh V, ông Huỳnh Anh N và ông Huỳnh Tấn Đ, bà L không có con riêng, không có con nuôi. Cha của bà Trần Thị L là ông Trần Văn V (chết năm 2007) và mẹ của bà Trần Thị L là bà Phạm Thị Đ (chết năm 2005). Như vậy, việc các đương sự thống nhất về quá trình chung sống của bà L và ông B, cũng thống nhất về các con chung, con riêng và cha mẹ của bà L và ông B là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, phía nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng từ năm 1976 ông B đã không còn chung sống với bà L, đến năm 1977-1978 thì ông B và bà L đã ly hôn với nhau nên tài sản của bà L để lại được chia cho 06 người thừa kế; cụ thể, theo phía nguyên đơn thì tài sản của bà L được chia đều cho 06 người con của ông B và bà L, còn những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì đề nghị chia thành 07 phần trong đó bị đơn ông N

được nhận 02 phần do có công sức gìn giữ khu đất, 05 phần còn lại chia đều cho 05 người con còn lại của ông B và bà L. Riêng, phía bị đơn đề nghị chia thành 08 phần trong đó bị đơn được nhận 02 phần và 01 phần ông B vẫn được hưởng vì chưa xác định được ông B và bà L đã ly hôn với nhau. Xét thấy, mặc dù phía nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày là ông B không còn chung sống với bà L từ những năm 1976 và đã ly hôn từ những năm 1977-1978, nhưng lại không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho việc ông B và bà L đã ly hôn. Đối với giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 02/3/2007 do Ủy ban nhân dân phường P xác định: “*bà L chưa đăng ký kết hôn lần nào (đã có chồng, nhưng đã bỏ đi từ năm 1976)*” (BL168), tuy nhiên đây không phải là Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án để xác định ông B và bà L đã ly hôn. Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự khi thống nhất ông B và bà L sống chung với nhau từ trước những năm 1961 nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân của ông B và bà L là hôn nhân thực tế; đồng thời do không có căn cứ để xác định ông B và bà L đã ly hôn nên phải xác định tại thời điểm mở thừa kế thì hàng thừa kế thứ nhất của bà L có 7 người gồm: Ông Huỳnh Văn B, bà Huỳnh Ánh N, bà Huỳnh Thị Ánh Đ, bà Trần Thị Ánh H, ông Huỳnh Anh V, ông Huỳnh Anh N và ông Huỳnh Tấn Đ và khi chia thừa kế thì cũng chia cho 07 người là hàng thừa kế thứ nhất của bà L bao gồm cả ông Huỳnh Văn B. Việc, phía nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định hàng thừa kế của bà L gồm có 06 người mà không có ông B là không chính xác.

[2.3]. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự thống nhất ông N là người sinh sống từ nhỏ cùng với bà L trên diện tích đất này; tại thời điểm Ủy ban nhân dân thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L thì bà L đã 70 tuổi, không còn đủ sức khỏe để có thể tự canh tác, quản lý, sử dụng; ông N mới là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Sau khi bà L chết thì ông N là người tiếp tục quản lý, sử dụng làm tăng giá trị quyền sử dụng đất cho đến nay. Do đó, cần tính công sức đóng góp cho ông N là 10% tài sản trước khi chia khối tài sản này, điều này phù hợp với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khi đề nghị chia cho ông N 02 kỷ phần tương đương với công sức đóng góp của ông N.

Tài sản của bà L để lại là quyền sử dụng đất có diện tích là 2.589,3m² (trong đó có 160m² đất ở đô thị; 778,4m² đất ao và 1.659,9m² đất nông nghiệp), đất có giá trị cụ thể như sau:

+ 160m² (đất ở đô thị) x 4.000.000 đồng/1m² = 640.000.000 đồng;
+ 778,4m² (đất ao) x 2.500.000 đồng/1m² = 1.946.000.000 đồng;
+ 1.659,9m² (đất nông nghiệp) x 3.000.000 đồng/1m² = 4.979.700.000 đồng.

Tổng cộng, tài sản bà L để lại có giá trị 7.565.700.000 đồng.

Trước khi chia di sản, ông N nhận được phần tài sản có giá trị là: $7.565.700.000 \text{ đồng} \times 10\% = 756.570.000 \text{ đồng}$ cho công sức đóng góp của mình.

Phần tài sản còn lại dùng để chia có giá trị là: $7.565.700.000 \text{ đồng} - 756.570.000 \text{ đồng} = 6.809.130.000 \text{ đồng}$.

Như phân tích ở trên thì phần tài sản của bà L còn lại sau khi trừ đi công sức đóng góp của ông N, được chia đều cho 07 người thừa kế gồm: Ông Huỳnh Văn B, bà Huỳnh Ánh N, bà Huỳnh Thị Ánh Đ, bà Trần Thị Ánh H, ông Huỳnh Anh V, ông Huỳnh Anh N và ông Huỳnh Tấn Đ và mỗi người được nhận phần tài sản có giá trị là: $6.809.130.000 \text{ đồng} : 7 = 972.733.000 \text{ đồng}$ (chín trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng).

[2.4]. Đối với việc phân chia cụ thể khối tài sản trên: Tại phiên tòa, nguyên đơn đề nghị giao kỷ phần bằng hiện vật cho ông N quản lý, sử dụng và ông N có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn bà H bằng giá trị. Ông N cũng đồng ý thanh toán kỷ phần bằng giá trị cho nguyên đơn. Riêng, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Xét, ông N và bà L là người trực tiếp canh tác, sử dụng toàn bộ diện tích đất này từ khi ông N còn nhỏ, sau khi bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2010 thì bà L đã 70 tuổi không còn sức khỏe để canh tác, ông N là người trực tiếp canh tác, sử dụng ổn định cho đến nay. Qua xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Phần đất ông N đang quản lý, sử dụng hiện có nhà ở của ông N, nhà này cũng là nơi thờ cúng bà L. Ngoài ra, trên đất còn có dãy nhà trọ được ông N xây dựng từ năm 2018, tại thời điểm xây dựng các đồng thừa kế cũng không ý kiến gì. Vì vậy rất khó có thể phân chia bằng hiện vật theo yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Mặt khác, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã có chỗ ở ổn định, ông Huỳnh Tấn Đ hiện vẫn chung sống với ông N tại căn nhà trên đất. Bên cạnh đó, sau khi bà L chết thì những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này cũng không ai có đơn khởi kiện hay ý kiến khiếu nại về việc ông N quản lý, sử dụng diện tích đất do bà L để lại. Hơn nữa, việc xảy ra tranh chấp thừa kế trên đã dẫn đến mâu thuẫn giữa ông N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các bên đã xảy ra xô xát, cụ thể là việc đánh nhau vào tháng 01/2020 giữa ông Huỳnh Anh N và ông Huỳnh Anh V. Do đó, việc phân chia bằng hiện vật cho các đương sự ngoài bà H và để ông N sinh sống gần với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên là không phù hợp.

Từ những phân tích như trên và căn cứ vào đề nghị của nguyên đơn, cần giao cho ông N được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất $2.589,3\text{m}^2$. Ông N có trách nhiệm thanh toán cho các đồng thừa kế giá trị tài sản mà họ được nhận là phù hợp. Cụ thể, ông N phải có trách nhiệm Thanh toán cho ông Huỳnh Văn B, bà Huỳnh Ánh N, bà Huỳnh Thị Ánh Đ, bà Trần Thị Ánh H, ông Huỳnh Anh V và ông Huỳnh Tấn Đ (do ông Huỳnh Văn B làm đại diện hợp pháp) mỗi người giá trị phần tài sản thừa kế được nhận là: $972.733.000 \text{ đồng}$ (chín trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng).

[3] Quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của N đơn về việc chia di sản của bà L là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Tại tòa, quan điểm phát biểu nội dung vụ án của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có cơ sở.

[5]. Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tổng số tiền chi phí do đặc, thẩm định và định giá tài sản là 8.000.000 đồng (tám triệu đồng), do bà Trần Thị Ánh H đã nộp tại tòa, sẽ được chia đều cho những người thừa kế. Các ông (bà) Huỳnh Ánh N, Huỳnh Thị Ánh Đ, Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Tấn Đ (do ông Huỳnh Văn B đại diện), ông Huỳnh Anh V, ông Huỳnh Anh N mỗi người có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị Ánh H số tiền là: $8.000.000 \text{ đồng} : 7 = 1.143.000 \text{ đồng}$.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải nộp án phí trên giá trị tài sản của mình được nhận, cụ thể:

[6.1]. Ông Huỳnh Anh N phải nộp trên số tiền 1.729.303.000 đồng, với số tiền án phí là: $36.000.000 \text{ đồng (của số tiền } 800.000.000 \text{ đồng)} + 3\% \times 929.3030.000 \text{ đồng (của số tiền vượt quá } 800.000.000 \text{ đồng)} = 63.879.000 \text{ đồng}$.

[6.2]. Bà Huỳnh Ánh N, bà Huỳnh Thị Ánh Đ, bà Trần Thị Ánh H, ông Huỳnh Anh V và ông Huỳnh Tấn Đ (do ông Huỳnh Văn B làm đại diện hợp pháp) mỗi người phải nộp trên số tiền 972.733.000 đồng, với số tiền án phí là: $36.000.000 \text{ đồng (của số tiền } 800.000.000 \text{ đồng)} + 3\% \times 172.733.000 \text{ đồng (của số tiền vượt quá } 800.000.000 \text{ đồng)} = 41.182.000 \text{ đồng}$.

[6.3]. Ông Huỳnh Văn B thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 357, 631, 633, 634, 635, 645 và 685 của Bộ luật Dân sự; Điều 166 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ánh H về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản” đối với bị đơn ông Huỳnh Anh N đối với thửa đất số 116, tờ bản đồ số 12, có diện tích 4.755 m².

2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc không tranh chấp tài sản trên đất.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ánh H về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản” đối với bị đơn ông Huỳnh Anh N.

3.1. Ông Huỳnh Anh N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 2.589,3m², đất thuộc thửa số 70, tờ bản đồ số 51, tại phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 828504 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02600) do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/8/2010 mang tên bà Trần Thị L, cùng toàn bộ tài sản có trên đất.

3.2. Ông Huỳnh Anh N có trách nhiệm thanh toán cho ông Huỳnh Văn B, bà Huỳnh Ánh N, bà Huỳnh Thị Ánh Đ, bà Trần Thị Ánh H, ông Huỳnh Anh V và ông Huỳnh Tấn Đ (do bà Huỳnh Văn B làm đại diện hợp pháp) mỗi người số tiền là: 972.733.000 đồng (chín trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.3. Ông Huỳnh Anh N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý biến động trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 828504 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02600) do Ủy ban nhân dân thị xã Thủ Dầu Một cấp ngày 04/8/2010 từ tên bà Trần Thị L sang tên ông Huỳnh Anh N.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Huỳnh Văn B, bà Huỳnh Ánh N, bà Huỳnh Thị Ánh Đ, Huỳnh Tấn Đ (do ông Huỳnh Văn B làm đại diện), ông Huỳnh Anh V và ông Huỳnh Anh N mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Ánh H số tiền là: 1.143.000 đồng (một triệu một trăm bốn mươi ba ngàn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Huỳnh Anh N phải nộp 63.879.000 đồng (sáu mươi ba triệu tám trăm bảy mươi chín ngàn đồng).

5.2. Bà Huỳnh Ánh N, bà Huỳnh Thị Ánh Đ, ông Huỳnh Anh V và ông Huỳnh Tấn Đ (do ông Huỳnh Văn B làm đại diện hợp pháp) mỗi người phải nộp 41.182.000 đồng (bốn mươi một triệu một trăm tám mươi hai ngàn đồng).

5.3. Bà Trần Thị Ánh H phải nộp 41.182.000 đồng (bốn mươi một triệu một trăm tám mươi hai ngàn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng), do ông Trương Ngọc A nộp thay, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0034129 ngày 20/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; bà Trần Thị Ánh H còn phải nộp 25.182.000 đồng (hai mươi lăm triệu một trăm tám mươi hai ngàn đồng).

5.4. Ông Huỳnh Văn B được miễn nộp án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CC THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thu Thảo